

Số: /VKSTC-V9

V/v Giải đáp vướng mắc về kiểm sát việc giải
quyết vụ, việc dân sự, hôn nhân và gia đình

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Kính gửi: - Viện trưởng VKSND cấp cao 1, 2, 3;
- Viện trưởng VKSND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Viện trưởng VKSND cấp huyện.

Thực hiện Kế hoạch số 59/KH-VKSTC ngày 26/3/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao (VKSNDTC) về tổ chức hội nghị giao ban công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc dân sự; công tác kháng nghị và công tác giải quyết đơn giám đốc thẩm, tái thẩm, Vụ Kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình (Vụ 9) VKSNDTC nhận được các câu hỏi của VKSND cấp dưới về công tác kiểm sát này. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo VKSNDTC, Vụ 9 đã tổng hợp, phối hợp với Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học (Vụ 14) VKSNDTC trả lời như sau:

I. VỀ VIỆC THỰC HIỆN BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ NĂM 2015 VÀ CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ VIỆC DÂN SỰ TẠI TOÀ ÁN

Câu 1.

a) Hiện nay, việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm đối với các vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS) chưa được hướng dẫn. Trên thực tế có Tòa án mặc định thời hạn chuẩn bị xét xử bao gồm cả thời hạn gia hạn nên đương sự thường gửi đơn khiếu nại về việc chậm giải quyết vụ án (VKSND tỉnh Lâm Đồng).

b) BLTTDS không quy định Tòa án phải gửi quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử cho Viện kiểm sát nên Viện kiểm sát không có căn cứ để xác định Tòa án có vi phạm quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử không (VKSND tỉnh Hà Tĩnh).

Trả lời:

a) Khoản 1 Điều 203 BLTTDS năm 2015 quy định các trường hợp gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử là “vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan”. Khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về sự kiện bất khả kháng và trở ngại khách quan như sau: “**Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình**”.

Khoản 3 Điều 14 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có hướng dẫn về việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử (thể nào là vụ án có tính chất phức tạp, trở ngại khách quan, lý do chính đáng). Hiện nay, mặc dù Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP đã hết hiệu lực nhưng nếu quy định về vấn đề này của BLTTDS năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) và BLTTDS năm 2015 không có điểm gì khác biệt thì vẫn có thể tham khảo để áp dụng.

Việc mặc định thời hạn chuẩn bị xét xử bao gồm cả thời hạn gia hạn mà vụ án không thuộc trường hợp có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan là không đúng.

b) Viện kiểm sát căn cứ ngày, tháng, năm Tòa án thụ lý vụ án (theo Thông báo về việc thụ lý vụ án) và khoản 1 Điều 203 BLTTDS để kiểm sát thời hạn chuẩn bị xét xử. Hết thời hạn chuẩn bị xét xử mà Tòa án không ban hành 01 trong 04 quyết định quy định tại khoản 3 Điều 203 BLTTDS thì có thể trao đổi với Tòa án để nắm được vụ án có được gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử không.

Trong Danh mục 93 biểu mẫu trong tổ tụng dân sự (được ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao) không có mẫu Quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử nên Tòa án có thể không ban hành quyết định riêng về việc này. BLTTDS không quy định Tòa án phải thông báo cho Viện kiểm sát về việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử.

Do vậy, khi nghiên cứu hồ sơ vụ án để tham gia phiên tòa, Kiểm sát viên kiểm sát việc Tòa án thực hiện quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử, gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử (nếu có). Nếu có căn cứ cho thấy Tòa án có vi phạm thì Kiểm sát viên phát biểu nêu rõ tại phiên tòa. Nếu vi phạm là phổ biến thì Viện kiểm sát tổng hợp để kiến nghị bằng văn bản với Tòa án.

Câu 2. Khoản 3 Điều 280 BLTTDS quy định: "*Khi Tòa án nhận được quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát mà quyết định kháng nghị đó đã quá thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu Viện kiểm sát giải thích bằng văn bản và nêu rõ lý do*". Như vậy, có phải BLTTDS cho phép Viện kiểm sát kháng nghị quá hạn không? (VKSND tỉnh Hoà Bình).

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 280 BLTTDS và Điều 16 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 thì trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm quá hạn, nếu Tòa án yêu cầu thì Viện kiểm sát phải có văn bản giải thích lý do kháng nghị quá hạn. Việc xác định kháng nghị có quá hạn hay không căn cứ vào ngày, tháng, năm ghi trên quyết định kháng nghị. BLTTDS không quy định thủ tục xem xét kháng nghị quá hạn. Tuy nhiên, với trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, đã kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự ngay từ khi Tòa án thụ lý, Viện kiểm sát phải thực hiện đúng quy định của BLTTDS về thời hạn kháng nghị phúc thẩm.

Câu 3. Theo quy định tại khoản 2 Điều 220 BLTTDS thì “*Trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật này thì Tòa án phải gửi hồ sơ vụ án cùng quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát cùng cấp; trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ Viện kiểm sát phải nghiên cứu và trả lại hồ sơ cho Tòa án*”. Như vậy, khi Kiểm sát viên nghiên cứu hồ sơ mà thấy cần xác minh, thu thập thêm chứng cứ hoặc có hoạt động tố tụng Tòa án thực hiện chưa đúng thì sẽ ra văn bản yêu cầu. Thời điểm đó các vụ án đã gần đến ngày mở phiên tòa nên Tòa án thường không thực hiện được yêu cầu của Viện kiểm sát, dẫn đến vi phạm về tố tụng không được khắc phục triệt để hoặc phải tạm ngừng phiên tòa để xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ (VKSND tỉnh Lâm Đồng).

Trả lời:

Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 22 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016. Để thực hiện việc xác minh, thu thập chứng cứ theo yêu cầu của Viện kiểm sát trước khi mở phiên tòa, Tòa án có thể gia hạn thời hạn mở phiên tòa theo khoản 4 Điều 203 BLTTDS (gia hạn 01 tháng); nếu vẫn chưa thực hiện xong việc xác minh, thu thập chứng cứ mà thời hạn mở phiên tòa đã hết thì Tòa án vẫn phải mở phiên tòa và có thể quyết định tạm ngừng phiên tòa, tạm đình chỉ giải quyết vụ án theo điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 259 BLTTDS.

Thực tế có nhiều Viện kiểm sát phối hợp tốt với Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử nên có thể đưa ra yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Câu 4. Điều 22 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 quy định trách nhiệm của Tòa án khi thực hiện quyền yêu cầu của VKS như sau: “*Trường hợp việc xác minh, thu thập chứng cứ theo yêu cầu của Kiểm sát viên là không thể thực hiện được hoặc Tòa án xét thấy không cần thiết thì chậm nhất là đến ngày hết thời hạn mở phiên tòa, phiên họp theo quyết định của Tòa án, Tòa án thông báo cho Kiểm sát viên bằng văn bản và nêu rõ lý do*”. Tuy nhiên, thực tiễn có trường hợp Tòa án không thực hiện yêu cầu của VKS hoặc thực hiện không triệt để nhưng không có văn bản thông báo lý do dẫn đến Kiểm sát viên bị động trong quá trình nghiên cứu hồ sơ, đề xuất hướng giải quyết, báo cáo Lãnh đạo duyệt trước khi tham gia phiên tòa (các VKS: Lâm Đồng, Trà Vinh).

Trả lời:

Trong trường hợp trên, nếu Viện kiểm sát nhận thấy do không xác minh, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ nên không đủ cơ sở để giải quyết vụ án thì thực hiện theo khoản 5 Điều 23 Quy chế số 364/QĐ-VKSTC ngày 02/10/2017 về công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự như sau: “*Kiểm sát viên tiếp tục tham gia phiên tòa, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nêu rõ việc chưa có đủ cơ sở để giải quyết vụ án vì thiếu những chứng cứ mà Kiểm sát viên đã yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập bổ sung*”.

Đối với việc Tòa án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ của VKS nhưng không có văn bản thông báo lý do

theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Thông tư liên tịch số 02/2016 thì Kiểm sát viên kiến nghị ngay tại phiên tòa hoặc Viện kiểm sát tổng hợp để ban hành kiến nghị chung.

Vụ việc thuộc trường hợp này cần lưu ý xem xét kháng nghị ngay sau phiên tòa, Viện kiểm sát chủ động thực hiện quyền xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ để quyết định kháng nghị nếu thấy cần thiết.

Câu 5. Theo Điều 262 BLTTDS, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến sau khi người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận và đối đáp xong, trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Như vậy các đương sự không được có ý kiến đối đáp với phát biểu này của Kiểm sát viên là không bảo đảm quyền tranh tụng của các đương sự (VKSND tỉnh Lâm Đồng).

Trả lời:

Khoản 1 Điều 21 BLTTDS năm 2015 quy định “*Viện kiểm sát kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự kịp thời, đúng pháp luật*”. Nhiệm vụ, quyền hạn và trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm sát viên tại phiên tòa do BLTTDS quy định và phải được thực hiện đúng.

Trong tố tụng dân sự, Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật của của Tòa án, người tiến hành tố tụng của Tòa án, người tham gia tố tụng và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự. Kiểm sát viên không đại diện bảo vệ quyền, lợi ích của bên nào trong các bên tranh chấp nên ***không thực hiện tranh tụng với các bên, việc đối đáp của đương sự đối với phát biểu của Kiểm sát viên là không cần thiết.***

Cần nhận thức đúng khoản 1 Điều 247 BLTTDS về nội dung và phương thức tranh tụng tại phiên tòa, không phải Kiểm sát viên có thực hiện hoạt động nêu tại Điều 247 BLTTDS thì tức là Kiểm sát viên tranh tụng mà phải kết hợp với nội dung các quy định khác tại các điều 248, 249, 260 và 261 BLTTDS để xác định đúng chủ thể tranh tụng.

Câu 6. Hiện nay có Tòa án cho rằng trường hợp tranh chấp quyền sử dụng đất nhưng đất đó xuất phát từ hợp đồng hoặc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án vận dụng điểm 2 Mục II Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của TANDTC để xác định thẩm quyền giải quyết vụ án là của TAND cấp huyện. Việc áp dụng pháp luật như vậy có đúng không? (các VKSND tỉnh Phú Thọ, Đắk Nông)

Trả lời:

Khoản 4 Điều 34 BLTTDS quy định “*Thẩm quyền của cấp Tòa án giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp có xem xét việc hủy quyết định cá biệt quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo quy định tương ứng của Luật tố tụng hành chính về thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh*”.

Điểm 2 Mục II Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của TANDTC có nội dung: “...việc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc xác nhận nội dung biến động trong trường hợp thực hiện hợp đồng (các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 105 của Luật Đất đai) là thủ tục hành chính trong giao dịch dân sự, **không mang tính chất của quyết định hành chính cá biệt...Cho nên, khi giải quyết tranh chấp về hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất mà hợp đồng đó bị vô hiệu, nhưng người nhận chuyển quyền đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã được xác nhận nội dung biến động thì không đưa cơ quan có thẩm quyền trong việc cấp giấy tham gia tố tụng và không cần phải tuyên hủy giấy chứng nhận cấp cho người nhận chuyển nhượng**”. Như vậy, trong vụ án tranh chấp về hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, có yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp trên cơ sở kết quả giao dịch có hiệu lực hoặc yêu cầu huỷ xác nhận biến động trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì TANDTC cho rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận biến động trong trường hợp này không phải là quyết định hành chính cá biệt, do đó, các Tòa án cấp dưới không xác định thuộc thẩm quyền TAND cấp tỉnh theo khoản 4 Điều 34 BLTTDS.

Tuy nhiên, việc áp dụng pháp luật như trên chỉ đối với vụ án tranh chấp về hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, đối với vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất có yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, huỷ xác nhận biến động thì việc xác định thẩm quyền giải quyết của Tòa án thực hiện theo khoản 4 Điều 34 BLTTDS.

Câu 7. Công văn số 1083/VKSTC-V9 ngày 26/3/2024 của VKSND tối cao giải đáp vướng mắc trong công tác kiểm sát giải quyết vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình (Câu 30) có nêu: “Người được nhận kỷ phần thừa kế do người khác nhường phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trên cơ sở giá trị kỷ phần được nhận từ người khác, trừ trường hợp họ được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH”. Giải đáp này chưa thống nhất với Thông báo rút kinh nghiệm số 63/TB-VC1-V2 ngày 15/9/2023 của VKSND cấp cao tại Hà Nội: Theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 thì đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo mức tương đương với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng trong khối di sản thừa kế, trường hợp người được hưởng phần di sản thừa kế mà tặng phần di sản mình được hưởng cho người khác thì họ vẫn phải chịu án phí; còn người được nhận kỷ phần thừa kế do người khác nhường thì không phải chịu án phí (VKSND tỉnh Quảng Ninh).

Trả lời:

Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định: “Đối với vụ án liên quan đến chia tài sản chung, di sản thừa kế thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định như sau: a) Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, di sản thừa kế đó thì **mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo**

mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế...”.

Như vậy, trường hợp bản án đã tuyên rõ B là người được nhận kỷ phần thừa kế của A do A nhường (tặng cho) thì cần hiểu B mới là người được hưởng tài sản trong khối di sản thừa kế (và trên thực tế B là người được nhận phần này). Quyền và nghĩa vụ của B được thực hiện theo bản án của Tòa án nên xác định B phải nộp án phí đối với kỷ phần được người khác nhường (tặng cho) là phù hợp về pháp luật và thực tế, công bằng với người đã nhường (tặng cho) phần của mình cho người khác.

Câu 8. Việc xác định nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm trong giải quyết tranh chấp xác định cha cho con còn chưa thống nhất. Có Tòa án áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội “*Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận*” để *buộc bị đơn phải chịu án phí không có giá ngạch*. Có Tòa án áp dụng điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về người xin xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí để *không buộc bị đơn phải chịu án phí* (VKSND tỉnh Quảng Ninh)

Trả lời:

Điều 9 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, án phí, lệ phí Tòa án như sau: “*Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải nộp tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, án phí, lệ phí Tòa án, trừ trường hợp không phải nộp hoặc được miễn nộp...theo quy định của Nghị quyết này*”. Như vậy, chủ thể có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, án phí, lệ phí Tòa án là ***cơ quan, tổ chức, cá nhân***.

Điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định: “*1. Những trường hợp sau đây được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí:...b) Người yêu cầu cấp dưỡng, xin xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự*”. Quy định này được hiểu là trong vụ án dân sự hoặc việc dân sự, người đưa ra yêu cầu xác định cha cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự sẽ được miễn nộp tiền tạm ứng án phí; nếu yêu cầu không được Tòa án chấp nhận thì họ vẫn được miễn nộp án phí. Mặc dù quy định dùng từ “trường hợp” nhưng việc miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí chỉ dành cho chủ thể là người yêu cầu, không phải là miễn cho tất cả các chủ thể trong vụ án.

Như vậy, trong vụ án tranh chấp xác định cha cho con, nguyên đơn đưa ra yêu cầu xác định cha cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự mà yêu cầu không được Tòa án chấp nhận thì họ vẫn được miễn nộp án phí; nếu yêu cầu được Tòa án chấp nhận thì bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Nếu có yêu cầu xác định cha cho con mà người con không thuộc trường hợp chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự thì nghĩa vụ chịu án phí thực hiện theo quy định chung.

Câu 9. Hiện nay, nhiều vụ việc dân sự bị kéo dài thời gian giải quyết do cơ quan, người có thẩm quyền không cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng Tòa án không thực hiện chế tài xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng năm 2022 (VKSND tỉnh Bình Thuận).

Trả lời:

Trong quá trình kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự, khi phát hiện cá nhân, tổ chức liên quan có hành vi cản trở hoạt động tố tụng của VKS (kể từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ án, vụ việc) thì VKS thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Công văn số 4086/VKSTC-V14 ngày 27/10/2022 của VKSND tối cao về việc quán triệt, triển khai Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng (Pháp lệnh số 02/2022).

Trường hợp VKS phát hiện hành vi không cung cấp tài liệu, chứng cứ của cơ quan, người có thẩm quyền đến mức phải xử phạt vi phạm hành chính theo điểm a khoản 1 Điều 18 Pháp lệnh số 02/2022 mà Tòa án không xử phạt thì VKS trao đổi, kiến nghị Tòa án thực hiện.

Câu 10. Hiện có 02 quan điểm nhận thức về các trường hợp thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân tại các khoản 3 và 4 Điều 53 BLTTDS, thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên tại khoản 2 Điều 60 BLTTDS như sau: Quan điểm thứ nhất là tính theo vụ việc từ khi Tòa án nhận đơn khởi kiện cho đến khi có bản án, quyết định của Tòa án. Quan điểm thứ hai là tính theo nội dung tranh chấp. Vậy quan điểm nào đúng? (VKSND tỉnh Đắk Nông).

Trả lời:

Các trường hợp thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân được quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 53 BLTTDS như sau: “**3. Họ đã tham gia giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm vụ việc dân sự đó và đã ra bản án sơ thẩm, bản án, quyết định phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, quyết định giải quyết việc dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc, quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự...**”**4. Họ đã là người tiến hành tố tụng trong vụ việc đó với tư cách là Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên”.**

Trường hợp thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên được quy định tại khoản 2 Điều 60 BLTTDS như sau: “**2. Họ đã là người tiến hành tố tụng trong vụ việc đó với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên”.**

Theo các quy định nêu trên thì việc tiến hành tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên không được trùng lặp theo vụ việc; trừ trường hợp họ là thành viên của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao,

Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao thì vẫn được tham gia giải quyết vụ việc đó theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo khoản 3 Điều 53 BLTTDS.

II. VỀ VIỆC THỰC HIỆN BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015

Câu 11. Điều 562 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “Hợp đồng ủy quyền là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên được ủy quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên ủy quyền”, tuy nhiên pháp luật không quy định cụ thể công việc nào được ủy quyền (VKSND tỉnh Lâm Đồng)

Trả lời:

Pháp luật hiện hành không quy định về công việc được ủy quyền, nhưng có quy định về các trường hợp không được ủy quyền, trong đó có một số trường hợp cụ thể sau đây: Đăng ký kết hôn (Điều 8 Luật Hộ tịch); Ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng giải quyết việc ly hôn (Điều 85 BLTTDS); Đăng ký nhận cha, mẹ, con (Điều 25 Luật Hộ tịch); Công chứng di chúc (Điều 56 Luật Công chứng); Có quyền, lợi ích hợp pháp đối lập với người được ủy quyền, cán bộ, công chức trong cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát, Công an (Điều 87 BLTTDS); Gửi tiền tiết kiệm tại tổ chức tín dụng (Điều 12 Thông tư số 48/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về tiền gửi tiết kiệm); Ủy quyền cho người thứ ba trong việc mang thai hộ (Điều 96 Luật Hôn nhân và gia đình); Hạn chế việc ủy quyền của chủ đầu tư dự án kinh doanh bất động sản (Điều 13 Luật Kinh doanh bất động sản); Hạn chế việc ủy quyền của Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị tổ chức tín dụng (Luật Các tổ chức tín dụng)...

Như vậy, ngoại trừ những trường hợp pháp luật quy định không được ủy quyền, người có quyền, nghĩa vụ có thể ủy quyền cho người khác thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, công việc được ủy quyền phải bảo đảm các yêu cầu sau đây: Là các việc xuất phát từ quyền, nghĩa vụ của người ủy quyền theo quy định của pháp luật; Là các việc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; Là việc phải thực hiện được...

Câu 12. Điều 569 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định trường hợp ủy quyền không có thù lao thì bên ủy quyền hoặc bên được ủy quyền có thể chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên kia biết một thời gian hợp lý. Tuy nhiên, việc xác định một bên đã hoàn thành nghĩa vụ báo trước là khó, dẫn đến không đủ cơ sở xác định hợp đồng ủy quyền đã chấm dứt hay chưa (VKSND tỉnh Lâm Đồng)

Trả lời:

Đối với hợp đồng ủy quyền không có thù lao, Điều 569 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định bên ủy quyền hoặc bên được ủy quyền được đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên kia biết một thời gian hợp lý. Theo Điều 428 Bộ luật Dân sự thì “*Khi hợp đồng bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì hợp đồng chấm dứt kể từ thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt*”. Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hợp đồng là các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp; bên đã thực hiện

nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện; bên bị thiệt hại do hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng của bên kia được bồi thường.

Như vậy, đương sự cho rằng mình đã hoàn thành nghĩa vụ báo trước và hợp đồng đã chấm dứt có trách nhiệm chứng minh việc đã báo trước và việc bên kia đã nhận được thông báo chấm dứt. Để xác định việc báo trước có bảo đảm “*thời gian hợp lý*” hay không phải xem xét đối với từng công việc uỷ quyền cụ thể, thoả thuận về trách nhiệm báo trước của các bên và thực tế thực hiện quyền, nghĩa vụ của các bên trong cả quá trình thực hiện hợp đồng (thói quen, tập quán hành xử giữa các bên).

Câu 13. Trong hợp đồng uỷ quyền cho người khác tham gia tố tụng giải quyết vụ án tại Tòa án có ghi thời hạn uỷ quyền là “*kể từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc vụ kiện bằng một bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án*”. Vậy thời điểm bắt đầu vụ kiện là khi nào? (VKSND tỉnh Lâm Đồng)

Trả lời:

Đây là trường hợp các bên có thoả thuận về thời hạn uỷ quyền trong hợp đồng. Để xác định chính xác thời hạn uỷ quyền trong trường hợp trên cần căn cứ vào các công việc được uỷ quyền được ghi trong hợp đồng, theo đó công việc đầu tiên bắt đầu từ thời điểm nào thì thời hạn uỷ quyền được xác định bắt đầu từ thời điểm đó. Ví dụ: công việc được uỷ quyền đầu tiên là nộp đơn khởi kiện thì tính thời hạn uỷ quyền bắt đầu từ thời điểm này.

Theo quy định của BLTTDS thì khi Tòa án thụ lý mới bắt đầu có vụ án dân sự hoặc việc dân sự, trước đó là việc nhận và xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu. Sau khi Tòa án thụ lý mới xuất hiện tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự; người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc dân sự. Đương sự có quyền, nghĩa vụ chung và riêng theo quy định của BLTTDS. Do đó, cần căn cứ vào nội dung uỷ quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ gì để xác định thời điểm bắt đầu thực hiện quyền, nghĩa vụ đó, trên cơ sở đó, mới xác định được chính xác thời điểm bắt đầu thời hạn uỷ quyền.

Câu 14. Trường hợp hợp đồng uỷ quyền được lập ở nước ngoài, do đương sự ở nước ngoài uỷ quyền cho người ở Việt Nam tham gia tố tụng giải quyết vụ án tại Tòa án Việt Nam không ghi thời hạn uỷ quyền. Điều 563 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định thời hạn uỷ quyền là 01 năm, kể từ ngày xác lập việc uỷ quyền. Vậy ngày nào là ngày xác lập việc uỷ quyền (ngày người uỷ quyền ký hợp đồng, ngày người nhận uỷ quyền ký hợp đồng, ngày cơ quan chức năng của nước ngoài xác nhận hay ngày hợp pháp hóa lãnh sự)? (VKSND tỉnh Lâm Đồng)

Trả lời:

Trong trường hợp hợp đồng uỷ quyền không ghi thời hạn uỷ quyền thì vẫn có thể xác định thời hạn uỷ quyền trên cơ sở các công việc được uỷ quyền mà các bên đã thoả thuận, thống nhất trong hợp đồng (thời hạn uỷ quyền bắt đầu từ thời điểm thực hiện công việc đầu tiên và kết thúc khi hoàn thành công việc cuối cùng

được uỷ quyền trong hợp đồng). Trường hợp này có thể xác định là các bên đã có thoả thuận về thời hạn uỷ quyền.

Điều 563 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “*nếu không có thoả thuận và pháp luật không quy định thì hợp đồng uỷ quyền có hiệu lực 01 năm, kể từ ngày xác lập việc uỷ quyền*”.

Khoản 4 Điều 400 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “*thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản hay hình thức chấp nhận khác được thể hiện trên văn bản*”. Xác lập việc uỷ quyền là do ý chí của các bên quyết định nên thời điểm xác lập việc uỷ quyền là thời điểm giao kết hợp đồng uỷ quyền, là thời điểm bên sau cùng ký vào hợp đồng uỷ quyền.

Theo khoản 2 Điều 2, Điều 3 Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hoá lãnh sự thì “hợp pháp hoá lãnh sự” là việc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chứng nhận con dấu, chữ ký, chức danh trên giấy tờ, tài liệu của nước ngoài để giấy tờ, tài liệu đó được công nhận và sử dụng tại Việt Nam, không bao hàm chứng nhận về nội dung và hình thức của giấy tờ, tài liệu. Như vậy, hợp pháp hoá lãnh sự là điều kiện để Toà án Việt Nam chấp nhận việc uỷ quyền, cho phép người được uỷ quyền được tham gia tố tụng chứ không phải là ngày xác lập, giao kết hợp đồng uỷ quyền.

III. VỀ VIỆC THỰC HIỆN LUẬT ĐẤT ĐAI

Câu 15. Đối với tranh chấp quyền sử dụng đất thì phải đáp ứng điều kiện khởi kiện đã qua hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất tranh chấp theo Điều 202 Luật Đất đai năm 2013, tuy nhiên trong thực tế có trường hợp hòa giải không có đủ thành phần theo quy định của pháp luật. Hiện có 02 quan điểm về vấn đề này như sau:

Quan điểm thứ nhất cho rằng việc hòa giải thiếu thành phần hòa giải là không đủ điều kiện khởi kiện nên trả lại đơn khởi kiện cho đương sự.

Quan điểm thứ hai cho rằng Điều 202 Luật Đất đai và Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC chỉ quy định điều kiện khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất là đã được hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất tranh chấp, việc trả lại đơn khởi kiện với lý do việc hòa giải thiếu thành phần là không đúng (VKSND tỉnh Lâm Đồng).

Trả lời:

Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC quy định “*Đối với tranh chấp ai là người có quyền sử dụng đất mà chưa được hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất tranh chấp theo quy định tại Điều 202 Luật đất đai năm 2013 thì được xác định là chưa có đủ điều kiện khởi kiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*”.

Theo khoản 1 Điều 88 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 57 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, được sửa đổi, bổ sung bởi các khoản 27, 28 Điều 1 Nghị định số

148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ thì khi nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

“a) Thăm tra, xác minh tìm hiểu nguyên nhân phát sinh tranh chấp, thu thập giấy tờ, tài liệu có liên quan do các bên cung cấp về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất và hiện trạng sử dụng đất;

*b) Thành lập Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai để thực hiện hòa giải. **Thành phần Hội đồng gồm:** Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân là Chủ tịch Hội đồng; đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn; tổ trưởng tổ dân phố đối với khu vực đô thị; trưởng thôn, ấp đối với khu vực nông thôn; đại diện của một số hộ dân sinh sống lâu đời tại xã, phường, thị trấn biết rõ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đối với thửa đất đó; cán bộ địa chính, cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn. Tùy từng trường hợp cụ thể, có thể mời đại diện Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;*

c) Tổ chức cuộc họp hòa giải có sự tham gia của các bên tranh chấp, thành viên Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Việc hòa giải chỉ được tiến hành khi các bên tranh chấp đều có mặt. Trường hợp một trong các bên tranh chấp vắng mặt đến lần thứ hai thì được coi là việc hòa giải không thành”.

Hiện nay, pháp luật không quy định nếu Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai không đủ thành phần thì cuộc họp hòa giải không được tiến hành hay việc hoà giải không có hiệu lực. Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai không đưa ra quyết định, không biểu quyết theo đa số. Hơn nữa, theo quy định trên thì Hội đồng có thành phần rất linh hoạt như *“đại diện của **một số** hộ dân sinh sống lâu đời tại xã, phường, thị trấn biết rõ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đối với thửa đất; tùy từng trường hợp cụ thể, **có thể mời** đại diện Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh”*. Do đó, có một số thành phần Hội đồng không mang tính bắt buộc.

Đối với tranh chấp đất đai cần qua thủ tục hoà giải tại UBND cấp xã nơi có đất tranh chấp vì đây thuộc loại tranh chấp về quyền sở hữu (quyền sử dụng đất thuộc về ai) nên vai trò của cơ quan quản lý nhà nước về đất đai tại nơi có đất là rất quan trọng (là nơi quản lý hồ sơ, tài liệu về nguồn gốc đất, nắm được quá trình sử dụng đất, những người sử dụng đất, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất, thời điểm phát sinh tranh chấp...), đây là cơ sở để Tòa án có được thông tin để giải quyết đúng đắn vụ án. Hơn nữa, việc hoà giải nhằm đến làm rõ quan điểm, ý chí, nguyện vọng của các bên, giúp các bên thoả thuận, thống nhất được với nhau để chấm dứt tranh chấp; do đó, khi các bên đã hoà giải không thành và khởi kiện thì không nên đặt nặng những vấn đề mang tính hình thức của việc hoà giải mà làm chậm trễ việc giải quyết tranh chấp của các bên. Vì vậy, quan điểm thứ hai là hợp lý.

IV. VỀ VIỆC THỰC HIỆN HỆ THỐNG CHỈ TIÊU NGHIỆP VỤ CỦA NGÀNH KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Câu 16. Theo Hệ thống chỉ tiêu cơ bản đánh giá kết quả công tác nghiệp vụ trong ngành Kiểm sát nhân dân (ban hành kèm theo Quyết định số 139/QĐ-VKSTC ngày 29/4/2020 của Viện trưởng VKSTC) thì chỉ tiêu rút kháng nghị phải $\leq 5\%$ nhưng không loại trừ trường hợp rút kháng nghị là do sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa hoặc vì lý do khách quan khác, làm ảnh hưởng đến công tác xét thi đua của các VKS do không đạt chỉ tiêu rút kháng nghị (*các VKSND tỉnh Hoà Bình, Bắc Ninh, Bình Phước*).

Trả lời:

Tại Mục 6.10 Phần 6 của Hướng dẫn thực hiện Hệ thống chỉ tiêu cơ bản đánh giá kết quả công tác nghiệp vụ trong ngành Kiểm sát nhân dân (ban hành kèm theo Quyết định số 139/QĐ-VKSTC ngày 29/4/2020 của Viện trưởng VKSTC) đã quy định rõ phương pháp tính chỉ tiêu kháng nghị phúc thẩm bị rút là không tính các trường hợp rút do nguyên nhân khách quan.

Trên đây là giải đáp một số vướng mắc về pháp luật và nghiệp vụ kiểm sát việc giải quyết các vụ, việc dân sự, hôn nhân và gia đình để các VKSND tham khảo, vận dụng trong quá trình thực hiện công tác./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Đ/c Viện trưởng VKSNDTC (để báo cáo);
- Đ/c Nguyễn Duy Giảng, PVT VKSNDTC (để báo cáo);
- VP, V14, T2, T3 VKSNDTC (để biết);
- Lưu: VT, V9.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC
VỤ, VIỆC DÂN SỰ, HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**

Nguyễn Tiến Sơn